

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng
đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 680/TTr-STNMT ngày 28/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã được HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 12 thông qua tại Điều 1 Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 với các nội dung như sau:

Dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 gồm 315 danh mục với tổng diện tích 1.843,44 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng là 490,46 ha (gồm: đất chuyên trồng lúa nước 356,98 ha, đất trồng lúa nước còn lại 40,91 ha, đất rừng phòng hộ 92,57 ha); cụ thể:

- Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước là 235 danh mục với tổng diện tích 972,91 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng là 309,55 ha (gồm: đất chuyên trồng lúa nước 248,93 ha, đất trồng lúa nước còn lại 22,04 ha, đất rừng phòng hộ 38,58 ha).

- Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước là 80 danh mục với tổng diện tích 870,53 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng là 180,91 ha (gồm: đất chuyên trồng lúa nước 108,05 ha, đất trồng lúa nước còn lại 18,87 ha, đất rừng phòng hộ 53,99 ha).

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	Số lượng danh mục	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng đất nông nghiệp (ha)				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RDD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	315	1843,44	490,46	356,98	40,91	92,57	0
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	235	972,91	309,55	248,93	22,04	38,58	0
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	80	870,53	180,91	108,05	18,87	53,99	
1	THÀNH PHỐ HỘI AN	14	64,55	11,16	9,87	-	1,29	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	7	16,84	6,19	6,19	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	7	47,71	4,97	3,68	-	1,29	-
2	THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	62	381,64	138,19	138,19			
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	40	199,91	92,07	92,07			
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	22	181,73	46,12	46,12	-	-	-
3	HUYỆN DUY XUYÊN	20	68,42	33,20	31,79	1,23	0,18	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	18	54,41	26,79	25,45	1,16	0,18	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	14,01	6,41	6,34	0,07	-	-
4	HUYỆN ĐẠI LỘC	31	169,49	59,02	54,58	4,01	0,43	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	16	42,02	23,20	22,39	0,38	0,43	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	15	127,47	35,82	32,19	3,63		
5	HUYỆN QUẾ SƠN	27	109,86	20,79	17,05	3,10	0,64	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	22	103,48	15,24	12,14	3,10	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	6,38	5,55	4,91	-	0,64	-
6	HUYỆN HIỆP ĐỨC	6	14,29	6,56	6,36	0,20	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	5	7,29	4,22	4,02	0,20	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	7,00	2,34	2,34	-	-	-
7	HUYỆN NÔNG SƠN	10	48,84	8,86	0,24	8,62	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	9	38,99	8,73	0,24	8,49	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	9,85	0,13		0,13	-	-
8	HUYỆN TÂY GIANG	5	29,17	3,55	1,54	0,11	1,90	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	23,21	1,22	1,22	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	5,96	2,33	0,32	0,11	1,90	-
9	HUYỆN ĐÔNG GIANG	8	113,34	38,46	0,95	1,46	36,05	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	4	25,55	1,58	0,12	1,46	0,00	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	90,02	36,94	0,83	0,06	36,05	-

10	HUYỆN NAM GIANG	4	70,44	31,49	-	-	31,49	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	20,70	17,38	-	-	17,38	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	49,74	14,11	-	-	14,11	-
11	HUYỆN PHƯỚC SON	12	229,86	7,29	1,10	3,13	3,06	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	9	113,51	4,12	0,92	0,14	3,06	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	116,35	3,17	0,18	2,99		
12	HUYỆN NAM TRÀ MY	5	69,17	2,04	0,23	1,81	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	3,23	0,16	0,16	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	65,94	1,88	0,07	1,81	-	-
13	HUYỆN BẮC TRÀ MY	8	27,42	7,88	3,97	3,91	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	7	13,61	3,50	1,77	1,73	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	13,81	4,38	2,20	2,18	-	-
14	HUYỆN TIỀN PHƯỚC	31	101,48	18,53	14,77	3,76	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	30	95,67	18,33	14,57	3,76	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	5,81	0,20	0,20	-	-	-
15	HUYỆN PHÚ NINH	12	173,78	33,01	18,58	7,50	6,93	
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	7	50,82	17,19	10,26	-	6,93	
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	122,97	15,82	8,32	7,50		
16	HUYỆN THẮNG BÌNH	33	34,40	17,83	15,08	0,75	2,00	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	29	26,39	17,03	14,73	0,30	2,00	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	8,01	0,80	0,35	0,45	0,00	-
17	THÀNH PHỐ TAM KỲ	14	51,48	20,29	20,10	0,06	0,13	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	14	51,48	20,29	20,10	0,06	0,13	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
18	HUYỆN NÚI THÀNH	13	85,80	32,31	22,58	1,26	8,47	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	13	85,80	32,31	22,58	1,26	8,47	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, hướng dẫn UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh căn cứ danh mục, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ đã được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và UBND tỉnh phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này hoàn chỉnh hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

- Phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định. Các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất

liên quan đến rừng tự nhiên thực hiện theo đúng Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã kiểm tra, rà soát lại 98 dự án chưa được HĐND tỉnh phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh. Trường hợp dự án khả thi và đảm bảo điều kiện bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì gửi stn thẩm định, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại các kỳ họp chuyên đề, thường lệ trong năm 2023; cụ thể:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất	Số lượng danh mục	Diện tích sử dụng đất (ha)	Sử dụng đất nông nghiệp (ha)				
				Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RĐD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	98	418,52	111,54	77,27	19,26	15,01	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	17	119,92	39,14	33,12	0,23	5,79	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	81	298,60	72,40	44,15	19,03	9,22	-
1	THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	34	93,98	42,16	42,16	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	6	36,36	21,66	21,66	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	28	57,62	20,50	20,50	-	-	-
2	HUYỆN DUY XUYỀN	5	63,87	11,53	11,04	-	0,49	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	3	3,19	1,36	1,24	-	0,12	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	60,68	10,17	9,80	-	0,37	-
3	HUYỆN ĐẠI LỘC	8	43,90	15,04	14,17	0,87	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	5	23,30	9,40	9,17	0,23	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	20,60	5,64	5,00	0,64	-	-
4	HUYỆN QUẾ SƠN	5	0,96	0,96	0,87	0,09	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	0,96	0,96	0,87	0,09	-	-
5	HUYỆN HIỆP ĐỨC	4	0,30	0,30	0,25	0,05	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	0,30	0,30	0,25	0,05	-	-
6	HUYỆN NÔNG SƠN	4	6,90	3,95	3,95	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	4	6,90	3,95	3,95	-	-	-
7	HUYỆN NAM GIANG	1	12,00	0,50	0,50	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	12,00	0,50	0,50	-	-	-

8	HUYỆN PHƯỚC SƠN	2	3,49	1,05	1,05	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	3,49	1,05	1,05	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
9	HUYỆN BẮC TRÀ MY	10	1,20	1,20	1,05	0,15	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	10	1,20	1,20	1,05	0,15	-	-
10	HUYỆN TIỀN PHƯỚC	5	3,86	1,13	0,51	0,62	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	3,86	1,13	0,51	0,62	-	-
11	HUYỆN PHÚ NINH	3	69,60	15,96	-	15,96	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	69,60	15,96	-	15,96	-	-
12	HUYỆN THĂNG BÌNH	17	118,46	17,76	1,72	1,52	14,52	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	53,58	5,67	-	-	5,67	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	16	64,88	12,09	1,72	1,52	8,85	-

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng ở các địa phương.

- Hướng dẫn chủ đầu tư các dự án thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và rừng tự nhiên sang mục đích khác đảm bảo quy định pháp luật, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ trước khi thực hiện dự án.

3. Các Sở, Ban, ngành có liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch triển khai thực hiện các danh mục dự án của ngành, đơn vị mình đã được phê; theo dõi, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ vào danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện của tỉnh, khẩn trương hoàn chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt để công bố, công khai và triển khai thực hiện các thủ tục đất đai, đầu tư theo quy định pháp luật.

- Cập nhật danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Đối với 98 danh mục dự án chưa được HĐND tỉnh phê duyệt tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022: UBND các huyện, thị xã có liên quan kiểm tra cụ thể tính khả thi của từng dự án. Trường hợp đảm bảo điều kiện đề nghị bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất thì trình HĐND cấp huyện xem xét cho ý kiến, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại các kỳ họp chuyên đề, thường lệ trong năm 2023.

- Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính khả thi khi đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất lúa đối với các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đất ở trên địa bàn mình phụ trách và tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất trên địa phương, đảm bảo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; không sử dụng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất cao, sản xuất hiệu quả, ổn định để khai thác quỹ đất, sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh phải có ý kiến bằng văn bản của HĐND cấp huyện trước khi trình cơ quan cấp trên theo đúng quy định của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 và Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm và các danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc đăng ký đối với những danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua, đưa vào kế hoạch sử dụng đất liên tiếp 03 năm mà không triển khai thực hiện và có hướng xử lý cụ thể theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTTH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh